

Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2018

Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10 - 42

Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2800232620 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 1 tháng 5 năm 2006. Công ty cũng đã nhận được các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 13 vào ngày 2 tháng 12 năm 2016.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh xi măng, clinker, sản xuất các loại vật liệu xây dựng và phụ gia xi măng, chế biến khoáng sản để sản xuất xi măng.

Công ty có trụ sở chính tại Phường Ba Đình – Thị xã Bỉm Sơn – Tỉnh Thanh Hóa.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Xuân Khôi	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2018
Ông Bùi Hồng Minh	Chủ tịch	miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2018
Ông Ngô Sỹ Túc	Thành viên	
Ông Vũ Thế Hà	Thành viên	bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2018
Ông Nguyễn Hoàn Văn	Thành viên	bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2018
Ông Nguyễn Minh Đức	Thành viên	bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2018
Ông Vũ Văn Hoan	Thành viên	miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2018
Ông Nguyễn Thế Lập	Thành viên	miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2018

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Hữu Phăng	Trưởng ban	bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2018
Ông Nguyễn Ngọc Tuấn	Trưởng ban	miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2018
Bà Tào Thị Nga	Thành viên	bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2018
Bà Nguyễn Thị Thanh Hương	Thành viên	bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2018
Ông Hà Văn Diên	Thành viên	miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2018
Ông Nguyễn Đức Sơn	Thành viên	miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2018

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Ngô Sỹ Túc	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Hoan	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Thế Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàn Văn	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Ngô Sỹ Túc, Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc: 

Tổng Giám đốc
Ngô Sỹ Túc

Ngày 2 tháng 8 năm 2018

Số tham chiếu: 60998684/20160808/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông và Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn ("Công ty") được lập ngày 2 tháng 8 năm 2018 và được trình bày từ trang 5 đến trang 42, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 3.1 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này và báo cáo soát xét của chúng tôi đề ngày 3 tháng 8 năm 2018 đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần.

Kết luận của chúng tôi về công tác soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Lê Thị Tuyết Mai
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 1575-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 3 tháng 8 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.238.723.458.650	1.255.792.037.189
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	35.522.611.670	111.237.434.022
111	1. Tiền		30.820.161.200	87.411.118.687
112	2. Các khoản tương đương tiền		4.702.450.470	23.826.315.335
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		452.906.612.883	236.552.463.753
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	354.379.578.603	136.227.984.116
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	91.444.771.577	93.440.226.577
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	9.018.275.555	8.820.265.912
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.1	(1.936.012.852)	(1.936.012.852)
140	III. Hàng tồn kho	8	726.751.065.814	881.696.255.873
141	1. Hàng tồn kho		729.424.736.607	884.369.926.666
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.673.670.793)	(2.673.670.793)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		23.543.168.283	26.305.883.541
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	23.398.820.620	20.271.387.934
153	2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	15	144.347.663	6.034.495.607
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		3.364.671.350.412	3.453.243.401.740
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	7	2.120.349.300	1.885.408.000
216	1. Phải thu dài hạn khác		21.232.595.860	20.997.654.560
219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(19.112.246.560)	(19.112.246.560)
220	II. Tài sản cố định		3.032.248.879.013	3.153.601.339.067
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	3.023.165.087.315	3.144.471.822.371
222	Nguyên giá		6.467.489.369.732	6.464.189.559.200
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(3.444.324.282.417)	(3.319.717.736.829)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	9.083.791.698	9.129.516.696
228	Nguyên giá		11.127.649.028	11.127.649.028
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(2.043.857.330)	(1.998.132.332)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		245.326.752.154	216.465.670.444
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	245.326.752.154	216.465.670.444
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	12	35.194.877.010	46.379.354.049
251	1. Đầu tư vào công ty con		116.190.198.618	116.190.198.618
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(80.995.321.608)	(69.810.844.569)
260	V. Tài sản dài hạn khác		49.780.492.935	34.911.630.180
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	33.565.319.540	18.696.456.785
263	2. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		16.215.173.395	16.215.173.395
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		4.603.394.809.062	4.709.035.438.929

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.765.062.914.435	2.882.268.986.292
310	I. Nợ ngắn hạn		2.765.062.914.435	2.539.380.936.303
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14.1	833.657.464.093	944.331.376.178
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14.2	13.082.220.828	21.654.771.905
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	11.506.896.494	4.717.188.310
314	4. Phải trả người lao động		33.566.259.993	59.232.602.118
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	55.233.374.684	54.372.894.485
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	17.241.026.568	14.217.381.142
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	1.779.198.985.437	1.420.257.247.134
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		3.232.845.859	2.873.640.763
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	18.343.840.479	17.723.834.268
330	II. Nợ dài hạn		-	342.888.049.989
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	-	342.888.049.989
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.838.331.894.627	1.826.766.452.637
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	1.838.331.894.627	1.826.766.452.637
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.100.100.540.000	1.100.100.540.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.100.100.540.000	1.100.100.540.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		57.006.601.053	57.006.601.053
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		659.994.070.460	628.211.078.411
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		21.230.683.114	41.448.233.173
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ/năm trước		1.665.241.124	36.658.576.917
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay		19.565.441.990	4.789.656.256
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		4.603.394.809.062	4.709.035.438.929

Người lập
Phạm Thị Thu Hương

Kế toán trưởng
Lê Huy Quân



Tổng Giám đốc
Ngô Sỹ Túc

Ngày 2 tháng 8 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	1.784.761.851.070	1.909.420.191.488
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	1.784.761.851.070	1.909.420.191.488
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	23	(1.597.331.927.648)	(1.698.489.509.434)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		187.429.923.422	210.930.682.054
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		54.881.799	108.457.980
22	7. Chi phí tài chính	24	(49.516.238.730)	(68.222.143.613)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(38.190.811.294)	(37.724.060.050)
25	8. Chi phí bán hàng	25	(61.162.860.356)	(109.485.749.213)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(54.560.341.154)	(71.400.295.870)
30	10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		22.245.364.981	(38.069.048.662)
31	11. Thu nhập khác	26	2.344.254.329	11.578.625.943
32	12. Chi phí khác	26	(2.883.027)	(242.682.938)
40	13. Lợi nhuận khác	26	2.341.371.302	11.335.943.005
50	14. Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế		24.586.736.283	(26.733.105.657)
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.1	(4.940.561.293)	-
60	16. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN		19.646.174.990	(26.733.105.657)



Người lập
Phạm Thị Thu Hương



Kế toán trưởng
Lê Huy Quân



Tổng Giám đốc
Ngô Sỹ Túc

Ngày 2 tháng 8 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế		24.586.736.283	(26.733.105.657)
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định		124.500.459.420	126.529.721.998
03	Các khoản dự phòng		11.184.477.039	17.875.476.457
04	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	18.584.727.436
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(54.498.995)	(9.692.164.623)
06	Chi phí lãi vay	24	38.190.811.294	37.724.060.050
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		198.407.985.041	164.288.715.661
09	Tăng các khoản phải thu		(210.698.942.486)	(311.352.706.162)
10	Giảm hàng tồn kho		154.945.190.059	110.800.302.541
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(137.694.869.790)	148.561.407.181
12	Tăng chi phí trả trước		(17.996.295.441)	(4.857.955.423)
14	Tiền lãi vay đã trả		(36.457.038.387)	(38.864.628.530)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.313.399.429)	(61.139.403.999)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(7.228.182.623)	(11.512.081.579)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(58.035.553.056)	(4.076.350.310)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(33.766.759.605)	(360.614.807.176)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	5.961.460.909
27	Tiền thu lãi tiền gửi		54.498.995	106.839.300
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(33.712.260.610)	(354.546.506.967)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		1.376.296.689.130	1.373.487.786.138
34	Tiền trả nợ gốc vay		(1.360.243.000.816)	(1.131.879.927.167)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(20.697.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		16.032.991.314	241.607.858.971
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(75.714.822.352)	(117.014.998.306)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		111.237.434.022	161.716.078.766
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5	35.522.611.670	44.701.080.460

Người lập
Phạm Thị Thu Hương

Kế toán trưởng
Lê Huy Quân



Tổng Giám đốc
Ngô Sỹ Túc

Ngày 2 tháng 8 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2800232620 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 1 tháng 5 năm 2006. Công ty cũng đã nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 13 được cấp ngày 2 tháng 12 năm 2016.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh xi măng, clinker, sản xuất các loại vật liệu xây dựng và phụ gia xi măng, chế biến khoáng sản để sản xuất xi măng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Phường Ba Đình – Thị xã Bỉm Sơn – Tỉnh Thanh Hóa và các đơn vị hạch toán phụ thuộc sau:

<i>Tên</i>	<i>Địa chỉ</i>
Xí nghiệp Tiêu thụ Xi măng	Khu phố 6 – Phường Lam Sơn – Thị xã Bỉm Sơn – Tỉnh Thanh Hóa
Chi nhánh Quảng Trị	Khu Công nghiệp Nam Đông Hà – Phường Đông Lương – Thành phố Đông Hà – Tỉnh Quảng Trị

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 1.527 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 1.587 người).

Cơ cấu tổ chức

Công ty có một công ty con là Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung (“CRC”). CRC là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103011389 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 20 tháng 3 năm 2006 và các Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 15 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 7 tháng 4 năm 2015. CRC có trụ sở chính tại thôn Tân Hy, xã Bình Đông, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi với hoạt động chính là gia công xi măng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty nắm giữ 76,8% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

Từ tháng 5 năm 2016, CRC đã tạm dừng hoạt động sản xuất kinh doanh do phản ánh của người dân địa phương về vấn đề môi trường. Sau khi khắc phục các vấn đề về môi trường liên quan đến các nội dung được đề cập tại Kết luận thanh tra số 4633/KL-UBND ngày 15 tháng 9 năm 2015 (“Kết luận thanh tra số 4633”) của Ủy ban Nhân dân (“UBND”) tỉnh Quảng Ngãi, CRC đã gửi Văn bản số 499/BC-XMMT ngày 10 tháng 12 năm 2015 báo cáo tới UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc đã khắc phục các nội dung liên quan và để UBND tỉnh Quảng Ngãi tiến hành kiểm tra, xác nhận CRC đã hoàn thành các nội dung này (ngoại trừ công tác quan trắc môi trường chỉ thực hiện được khi nhà máy hoạt động 100% công suất và chưa được thực hiện do cản trở của người dân địa phương). Sau đó, công tác quan trắc đã được thực hiện từ ngày 30 đến ngày 31 tháng 7 năm 2016 bởi Trung tâm quan trắc môi trường thuộc Tổng cục Môi trường – Bộ Tài nguyên và Môi trường với kết quả các thông số về tiếng bụi và tiếng ồn đều nằm trong các giới hạn cho phép. Tuy nhiên, CRC vẫn chưa thể hoạt động trở lại do tiếp tục bị cản trở bởi người dân địa phương.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Theo Thông báo số 45/TB-VPCP của Văn phòng Chính phủ vào ngày 31 tháng 1 năm 2018 (“Thông báo số 45”), Bộ Xây dựng cần chỉ đạo Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam yêu cầu CRC khắc phục, cải tiến thiết bị, đảm bảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp sản xuất xi măng và các quy định pháp luật có liên quan, tiến hành quan trắc về môi trường và công khai kết quả. Trên cơ sở đó, Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi cấp giấy xác nhận hoàn thành công trình, biện pháp bảo vệ môi trường để nhà máy trở lại hoạt động bình thường. Đồng thời, Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi cũng có trách nhiệm xây dựng lộ trình, kế hoạch và phương án di dời người dân, trong đó tập trung bố trí quỹ đất, nguồn kinh phí để thực hiện và báo cáo Thủ tướng Chính phủ kết quả làm việc.

Đến nay, CRC đã hoàn thành công trình, bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành dự án cũng như một số hạng mục công việc để giảm thiểu phát sinh bụi theo yêu cầu của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi. CRC đang chờ Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi xác nhận việc hoàn thành để triển khai tiếp công tác quan trắc môi trường. CRC đang tiếp tục phối hợp với các cơ quan chức năng để thực hiện các nội dung này để có thể quay trở lại hoạt động trong thời gian tới.

2. NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CƠ BẢN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, tổng nợ phải trả ngắn hạn của Công ty là 2.765 tỷ đồng (trong đó vay ngắn hạn là 1.779 tỷ đồng), cao hơn tổng tài sản ngắn hạn với số tiền là 1.527 tỷ đồng. Theo đó, khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty phụ thuộc vào việc thu được lợi nhuận từ hoạt động trong tương lai và/hoặc thu xếp nguồn tài chính để phục vụ cho việc trả nợ.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đã xây dựng kế hoạch kinh doanh và kế hoạch tài chính để Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn. Trên cơ sở đó, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.

3. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

3.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn là công ty mẹ và có một công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 12. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2015 - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại Thông tư này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 vào ngày 2 tháng 8 năm 2018.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

3.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

3.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

3.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

3.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 *Hàng tồn kho* (tiếp theo)

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán công cụ, dụng cụ và phụ tùng, vật tư thay thế và phương pháp kiểm kê định kỳ để hạch toán nguyên vật liệu, sản phẩm sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|---|---|
| Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và phụ tùng thay thế. | - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang. | - Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

4.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

4.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

4.5 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như một tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất được giao tại tỉnh Thanh Hóa, Hà Nam và thành phố Hà Nội căn cứ theo các Quyết định của Ủy ban Nhân dân các tỉnh và hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

4.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 30 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 20 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Tài sản cố định khác	3 - 8 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm
Quyền sử dụng đất lâu dài	Không khấu hao

4.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ 2 đến 5 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ:

- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh quá lớn; và
- ▶ Các chi phí khác.

4.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228. Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

4.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.11 Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định

Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được thực hiện theo Quyết định số 943/QĐ-VICEM ngày 24 tháng 5 năm 2018 của Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam về việc phê duyệt, thỏa thuận các chỉ tiêu kế hoạch sản xuất – kinh doanh chủ yếu năm 2018 của Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam.

4.12 Các khoản dự phòng

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khi Công ty cho rằng một phần hoặc toàn bộ chi phí để thanh toán một khoản dự phòng sẽ được hoàn lại bởi một bên thứ ba, ví dụ như thông qua hợp đồng bảo hiểm, khoản bồi hoàn này chỉ được ghi nhận là một tài sản riêng biệt khi việc nhận được bồi hoàn là gần như chắc chắn. Chi phí liên quan đến các khoản dự phòng được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ sau khi đã trừ đi các khoản bồi hoàn.

Những niên độ sau khi đã trừ đi các khoản bồi hoàn để thanh toán một khoản dự phòng sẽ được hoàn lại bởi một bên thứ ba, ví dụ như thông qua hợp đồng bảo hiểm, khoản bồi hoàn này chỉ được ghi nhận là một tài sản riêng biệt khi việc nhận được bồi hoàn là gần như chắc chắn, phần tăng lên theo tho thiên đên đư khi đã trừ đi các khoản bồi hoàn để thanh toán.

4.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

4.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư, phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

4.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.17 Thông tin theo bộ phận

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh và xuất khẩu xi măng, clinker, sản xuất các loại vật liệu xây dựng và phụ gia xi măng, chế biến khoáng sản để sản xuất xi măng. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

4.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Tiền mặt	2.029.746.046	3.492.563.370
Tiền gửi ngân hàng	28.790.415.154	83.918.555.317
Các khoản tương đương tiền (Thuyết minh số 29)	<u>4.702.450.470</u>	<u>23.826.315.335</u>
TỔNG CỘNG	<u>35.522.611.670</u>	<u>111.237.434.022</u>

Các khoản tương đương tiền là số dư tiền gửi theo các hợp đồng ủy thác quản lý dòng tiền được ký kết giữa Công ty và Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng, có thời hạn dưới 3 tháng và hưởng lãi suất từ 1% đến 2,5%/năm.

Các thông tin bổ sung về lưu chuyển tiền tệ:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.376.296.689.130	1.373.487.786.138
Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(1.360.243.000.816)	(1.131.879.927.167)

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	313.221.223.549	101.060.431.154
Trong đó:		
- Công ty TNHH HưngKing Việt Nam	54.690.870.926	-
- Công ty TNHH Hoàng Hà Sơn	54.010.671.347	23.080.959.696
- Công ty TNHH Thương mại Vận tải Bình Nguyễn	9.833.729.765	16.574.671.382
- Phải thu khách hàng khác	194.685.951.511	61.404.800.076
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	<u>41.158.355.054</u>	<u>35.167.552.962</u>
TỔNG CỘNG	<u>354.379.578.603</u>	<u>136.227.984.116</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.936.012.852)	(1.936.012.852)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN (tiếp theo)

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	60.833.369.424	60.833.369.424
Trả trước cho người bán	30.611.402.153	32.606.857.153
TỔNG CỘNG	91.444.771.577	93.440.226.577

7. PHẢI THU KHÁC

	Đơn vị tính: VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018		Ngày 31 tháng 12 năm 2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Tạm ứng cho nhân viên	4.795.351.880	-	2.760.782.055	-
Phải thu khác	4.222.923.675	-	6.059.483.857	-
TỔNG CỘNG	9.018.275.555	-	8.820.265.912	-
<i>Trong đó:</i>				
<i>Phải thu khác</i>	7.273.900.824	-	7.721.368.811	-
<i>Phải thu khác các bên liên quan (Thuyết minh số 29)</i>	1.744.374.731	-	1.098.897.101	-
Dài hạn				
Phải thu về chi phí đầu tư của dự án Cảng Lèn (*)	19.112.246.560	(19.112.246.560)	19.112.246.560	(19.112.246.560)
Ký quỹ cải tạo phục hồi môi trường mỏ Tam Diên	2.120.349.300	-	1.885.408.000	-
TỔNG CỘNG	21.232.595.860	(19.112.246.560)	20.997.654.560	(19.112.246.560)

(*) Đây là các khoản chi phí đầu tư vào Dự án Cảng Lèn. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng khả năng thu hồi các khoản mục chi phí này là thấp và đã thực hiện trích lập dự phòng với giá trị bằng tổng chi phí đã phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018		Ngày 31 tháng 12 năm 2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu (*)	566.989.789.811	(2.673.670.793)	599.273.227.250	(2.673.670.793)
Công cụ, dụng cụ	4.976.198.688	-	6.454.270.183	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	133.710.216.850	-	254.520.885.533	-
Thành phẩm	23.748.531.258	-	24.121.543.700	-
TỔNG CỘNG	<u>729.424.736.607</u>	<u>(2.673.670.793)</u>	<u>884.369.926.666</u>	<u>(2.673.670.793)</u>

(*) Bao gồm trong giá trị nguyên liệu, vật liệu tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là giá trị thiết bị, vật tư và phụ tùng nhập khẩu cho dự án chuyển đổi công nghệ từ giai đoạn nghiền xi măng đến giai đoạn đóng bao với tổng số tiền là 293,8 tỷ đồng. Toàn bộ giá trị của các thiết bị, vật tư, phụ tùng nhập khẩu này đã được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay tại ngân hàng thương mại như được trình bày tại Thuyết minh số 18.2.

Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá:	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND
						Tổng cộng
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	1.628.521.416.206	4.628.188.653.113	176.840.791.114	22.092.759.067	8.545.939.700	6.464.189.559.200
- Mua trong kỳ	-	351.800.000	-	111.377.371	-	463.177.371
- Đầu tư XDCB hoàn thành	2.836.633.161	-	-	-	-	2.836.633.161
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	1.631.358.049.367	4.628.540.453.113	176.840.791.114	22.204.136.438	8.545.939.700	6.467.489.369.732
<i>Trong đó:</i>						
Đã khấu hao hết	306.702.750.253	1.216.931.761.070	85.299.965.341	10.674.670.017	1.114.206.000	1.620.723.352.681
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	759.369.324.903	2.386.832.518.854	153.934.025.194	15.216.285.052	4.365.582.826	3.319.717.736.829
- Khấu hao trong kỳ	24.146.588.045	94.675.953.818	4.673.335.386	958.857.173	151.811.166	124.606.545.588
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	783.515.912.948	2.481.508.472.672	158.607.360.580	16.175.142.225	4.517.393.992	3.444.324.282.417
Giá trị còn lại:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	869.152.091.303	2.241.356.134.259	22.906.765.920	6.876.474.015	4.180.356.874	3.144.471.822.371
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	847.842.136.419	2.147.031.980.441	18.233.430.534	6.028.994.213	4.028.545.708	3.023.165.087.315

Công ty đã sử dụng các tài sản là dây chuyền thiết bị, nhà xưởng và công trình phụ trợ hình thành từ Dự án Dây chuyền mới làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 18.1).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất lâu dài	Phần mềm máy tính và các phần mềm khác	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	8.629.336.000	2.498.313.028	11.127.649.028
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	8.629.336.000	2.498.313.028	11.127.649.028
<i>Trong đó:</i>			
Đã hao mòn hết	-	1.949.613.028	1.949.613.028
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	-	1.998.132.332	1.998.132.332
- Khấu trừ trong kỳ	-	45.724.998	45.724.998
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	-	2.043.857.330	2.043.857.330
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	8.629.336.000	500.180.696	9.129.516.696
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	8.629.336.000	454.455.698	9.083.791.698

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Dự án chuyển đổi công nghệ từ giai đoạn nghiên xi măng đến giai đoạn đóng bao (*)	212.903.823.670	185.653.836.932
Dự án mở Tam Diên	17.690.072.938	17.690.072.938
Dự án khu trung tâm điều hành Vicem Bim Sơn (**)	10.063.528.248	9.999.241.293
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	4.669.327.298	3.122.519.281
TỔNG CỘNG	245.326.752.154	216.465.670.444

(*) Giá trị của các tài sản, thiết bị của dự án này được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay tại ngân hàng thương mại như được trình bày tại Thuyết minh số 18.2.

(**) Theo nghị quyết số 0853-2018/NQ-ĐHĐCĐ vào ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Đại hội đồng thường niên năm 2018 của Công ty và Nghị quyết số 1001/NQ-HĐQT ngày 9 tháng 5 năm 2018 của Hội đồng Quản trị của Công ty, Công ty đã thống nhất dừng triển khai dự án Khu trung tâm điều hành Vicem Bim Sơn. Tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2018 và đến ngày của báo cáo này, Công ty đang chờ ý kiến của Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam, công ty mẹ, về dự thảo phương án chuyển nhượng dự án này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>	
	<i>Số lượng (cổ phiếu)</i>	<i>Giá trị VND</i>	<i>Số lượng (cổ phiếu)</i>	<i>Giá trị VND</i>
Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung	9.953.280	116.190.198.618	9.953.280	116.190.198.618
				<i>Đơn vị tính: VND</i>
			<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung		116.190.198.618		116.190.198.618
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(80.995.321.608)		(69.810.844.569)
GIÁ TRỊ THUẦN		35.194.877.010		46.379.354.049

Thuyết minh số 1 trình bày các thông tin liên quan đến công ty con của Công ty.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty không thực hiện đánh giá giá trị hợp lý của cổ phiếu nắm giữ tại Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung do cổ phiếu của công ty này chưa được niêm yết trên sàn chứng khoán.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Ngắn hạn		
Chi phí sửa chữa lò	21.734.647.594	17.343.028.025
Chi phí sửa chữa máy nghiền	1.664.173.026	2.928.359.909
TỔNG CỘNG	23.398.820.620	20.271.387.934
Dài hạn		
Chi phí sửa chữa hệ thống làm kín đầu lò	19.112.374.066	3.570.261.660
Phí sử dụng số liệu, thông tin về kết quả điều tra, thăm dò khoáng sản (*)	12.117.235.098	12.358.752.972
Công cụ dụng cụ và thiết bị xuất dùng	2.335.710.376	2.767.442.153
TỔNG CỘNG	33.565.319.540	18.696.456.785

(*) Đây là khoản trả trước chi phí sử dụng số liệu, thông tin về kết quả điều tra, thăm dò khoáng sản của Nhà nước đối với các mỏ đá vôi, đất sét Yên Duyên, Cổ Đàm và Tam Diên tại thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa theo Quyết định số 1677/QĐ-BTNMT được ban hành bởi Bộ Tài nguyên và Môi trường vào ngày 29 tháng 6 năm 2015. Công ty thực hiện phân bổ các khoản chi phí này kể từ thời điểm nhận được quyết định này cho đến hết thời điểm khai thác của các mỏ đá vôi, đất sét nêu trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

14.1 Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018		Ngày 31 tháng 12 năm 2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho người bán	274.609.955.960	274.609.955.960	394.422.519.347	394.422.519.347
Trong đó:				
- Công ty TNHH Quang Trung	20.986.711.323	20.986.711.323	42.172.713.988	42.172.713.988
- Phải trả đối tượng khác	253.623.244.637	253.623.244.637	352.249.805.359	352.249.805.359
Phải trả cho bên liên quan (Thuyết minh số 29)	559.047.508.133	559.047.508.133	549.908.856.831	549.908.856.831
TỔNG CỘNG	833.657.464.093	833.657.464.093	944.331.376.178	944.331.376.178

14.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Người mua trả tiền trước	9.918.396.240	6.726.374.232
Trong đó:		
- Công ty Cổ phần Thương mại NCL	5.703.555.500	-
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nam Phương	2.399.653.657	1.436.474.557
- Công ty TNHH Hồng Phượng	31.572.000	1.418.639.818
- Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Ngọc Loan	-	857.578.996
- Người mua trả tiền trước khác	1.783.615.083	3.013.680.861
Các bên liên quan trả tiền trước (Thuyết minh số 29)	3.163.824.588	14.928.397.673
GIÁ TRỊ THUẦN	13.082.220.828	21.654.771.905

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2018
Thuế giá trị gia tăng	(5.294.466.365)	48.077.640.385	(38.696.539.346)	4.086.634.674
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 28.1)	(413.614.590)	4.940.561.293	(1.313.399.429)	3.213.547.274
Thuế thu nhập cá nhân	1.308.751.808	429.186.908	(1.248.272.565)	489.666.151
Thuế tài nguyên	2.068.839.672	15.207.890.625	(13.559.681.902)	3.717.048.395
Phí bảo vệ môi trường	1.015.182.178	8.132.077.048	(9.290.606.889)	(143.347.663)
Các loại thuế và phí khác	(2.000.000)	3.928.115.109	(3.927.115.109)	(1.000.000)
TỔNG CỘNG	(1.317.307.297)	80.715.471.368	(68.035.615.240)	11.362.548.831
Trong đó:				
Thuế và các khoản phải nộp	4.717.188.310			11.506.896.494
Thuế và các khoản phải thu	(6.034.495.607)			(144.347.663)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	25.832.706.304	22.929.978.714
Chi phí phát triển thị trường	9.021.972.563	-
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	8.041.507.652	18.437.014.888
Chi phí lãi vay	7.412.768.682	6.457.817.403
Chi phí đá thuê ngoài khai thác	1.892.322.158	706.877.339
Chi phí bốc xếp, vận chuyển	1.725.974.500	3.779.822.479
Chi phí phải trả khác	1.306.122.825	2.061.383.662
TỔNG CỘNG	<u>55.233.374.684</u>	<u>54.372.894.485</u>

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, thất nghiệp và kinh phí công đoàn	3.311.451.591	87.402.558
Phải trả về cổ tức	1.936.274.468	1.956.971.468
Quỹ phúc lợi xã hội đóng góp bởi người lao động	1.487.636.378	1.487.636.378
Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.505.664.131	10.685.370.738
TỔNG CỘNG	<u>17.241.026.568</u>	<u>14.217.381.142</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả, phải nộp khác</i>	<i>15.897.720.668</i>	<i>12.874.596.346</i>
<i>Phải trả khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 29)</i>	<i>1.343.305.900</i>	<i>1.342.784.796</i>

Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017		Số phát sinh trong kỳ		Ngày 30 tháng 6 năm 2018		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn:							
Vay ngân hàng	18.1	1.270.257.247.134	1.270.257.247.134	1.364.089.167.971	(1.301.060.405.625)	1.333.286.009.480	1.333.286.009.480
Vay ngắn hạn dài hạn đến hạn trả	18.2	-	-	295.912.975.957	-	295.912.975.957	295.912.975.957
Vay ngắn hạn bên liên quan (Thuyết minh số 29)	18.3	150.000.000.000	150.000.000.000	-	-	150.000.000.000	150.000.000.000
TỔNG CỘNG		1.420.257.247.134	1.420.257.247.134	1.660.002.143.928	(1.301.060.405.625)	1.779.198.985.437	1.779.198.985.437
Vay dài hạn:							
Vay ngân hàng		342.888.049.989	342.888.049.989	12.207.521.159	(355.095.571.148)	-	-
TỔNG CỘNG		342.888.049.989	342.888.049.989	12.207.521.159	(355.095.571.148)	-	-

Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

18.1 Các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bim Sơn	588.319.371.228	Thời hạn vay cho mỗi Khế ước nhận nợ không quá 6 tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2018. Lãi vay trả hàng tháng.	Lãi suất thả nổi theo thông báo của ngân hàng trong từng thời kỳ. Lãi suất trong kỳ từ 5,5% đến 5,8%.	Toàn bộ tài sản của Dự án Dây chuyền 3 hình thành sau đầu tư.
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bim Sơn	376.624.181.356	Thời hạn vay cho mỗi Khế ước nhận nợ không quá 6 tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2018. Lãi vay trả hàng tháng.	Lãi suất thả nổi theo thông báo của ngân hàng trong từng thời kỳ. Lãi suất trong kỳ từ 5,5% đến 5,8%.	Không.
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sầm Sơn	368.342.456.896	Thời hạn vay cho mỗi Khế ước nhận nợ không quá 6 tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn vào ngày 28 tháng 12 năm 2018. Lãi vay trả hàng tháng.	Lãi suất thả nổi theo thông báo của ngân hàng trong từng thời kỳ. Lãi suất trong kỳ từ 5,5% đến 5,8%.	Toàn bộ tài sản của Dự án Dây chuyền 3 hình thành sau đầu tư.

TỔNG CỘNG **1.333.286.009.480**

18.2 Vay ngắn hạn dài hạn đến hạn trả

Chi tiết khoản vay ngắn hạn dài hạn trả đến hạn trả được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Nhóm các ngân hàng. Trong đó, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bim Sơn là ngân hàng đầu mỗi	295.912.975.957	Gốc vay sẽ được trả theo thỏa thuận trả nợ giữa Công ty và Nhóm các Ngân hàng theo Văn bản thỏa thuận số 1030/XMBS-TCKT ngày 14 tháng 5 năm 2018 với kỳ hạn trả nợ cuối cùng vào ngày 10 tháng 12 năm 2018. Lãi vay trả hàng quý.	9,5%	Toàn bộ hệ thống nhà xưởng, vật kiến trúc và máy móc, thiết bị của Dự án chuyển đổi công nghệ từ giai đoạn nghiên cứu công nghệ đến giai đoạn đóng gói hình thành từ khoản vay.

TỔNG CỘNG **295.912.975.957**

Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

18.3 Vay ngắn hạn bên liên quan

Chi tiết khoản vay ngắn hạn với bên liên quan được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	150.000.000.000 VND	Khoản vay sẽ được đáo hạn vào ngày 5 tháng 9 năm 2018. Lãi vay trả hàng quý.	5,5%	Không.
TỔNG CỘNG	150.000.000.000			

19. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Đơn vị tính: VND
Số đầu kỳ	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Trích quỹ trong kỳ (Thuyết minh số 20.1)	14.331.727.785
Sử dụng quỹ trong kỳ	24.000.000.000
Số cuối kỳ	(7.379.993.789)
	18.343.840.479
	26.639.085.140

Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	1.100.100.540.000	57.006.601.053	440.006.775.232	359.237.434.096	1.956.351.350.381
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	(26.733.105.657)	(26.733.105.657)
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	188.204.303.179	(188.204.303.179)	-
- Cổ tức công bố	-	-	-	(110.010.054.000)	(110.010.054.000)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(24.000.000.000)	(24.000.000.000)
- Trích quỹ khen thưởng điều hành	-	-	-	(364.500.000)	(364.500.000)
- Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát	-	-	-	(102.000.000)	(102.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017	1.100.100.540.000	57.006.601.053	628.211.078.411	9.823.471.260	1.795.141.690.724

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	1.100.100.540.000	57.006.601.053	628.211.078.411	41.448.233.173	1.826.766.452.637
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	19.646.174.990	19.646.174.990
- Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	31.782.992.049	(31.782.992.049)	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(8.000.000.000)	(8.000.000.000)
- Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát (*)	-	-	-	(80.733.000)	(80.733.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	1.100.100.540.000	57.006.601.053	659.994.070.460	21.230.683.114	1.838.331.894.627

(*) Việc trích lập các quỹ và thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát từ lợi nhuận năm 2017 được thực hiện theo Nghị quyết số 0853/2018/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng Cổ đông thường niên của Công ty vào ngày 23 tháng 4 năm 2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chi tiết cổ phiếu của chủ sở hữu Công ty như sau:

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018			Ngày 31 tháng 12 năm 2017		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Vốn góp cổ đông	1.100.100.540.000	1.100.100.540.000	-	1.100.100.540.000	1.100.100.540.000	-
Thặng dư vốn cổ phần	57.006.601.053	57.006.601.053	-	57.006.601.053	57.006.601.053	-
TỔNG CỘNG	1.157.107.141.053	1.157.107.141.053	-	1.157.107.141.053	1.157.107.141.053	-

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 như sau:

Cổ đông	Vốn điều lệ đã góp (VND)	Tỷ lệ (%)
Vốn góp của Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (Công ty mẹ)	804.678.710.000	73
Vốn góp của các đối tượng khác	295.421.830.000	27
TỔNG CỘNG	1.100.100.540.000	100

20.3 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018		Ngày 31 tháng 12 năm 2017	
	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	110.010.054	1.100.100.540.000	110.010.054	1.100.100.540.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	110.010.054	1.100.100.540.000	110.010.054	1.100.100.540.000
Cổ phiếu phổ thông	110.010.054	1.100.100.540.000	110.010.054	1.100.100.540.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	110.010.054	1.100.100.540.000	110.010.054	1.100.100.540.000
Cổ phiếu phổ thông	110.010.054	1.100.100.540.000	110.010.054	1.100.100.540.000
TỔNG CỘNG	110.010.054	1.100.100.540.000	110.010.054	1.100.100.540.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (2017: 10.000 VND/cổ phiếu).

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Ngoại tệ:		
- Đô la Mỹ (USD)	1.490	1.490
- Euro (EUR)	459	476

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Doanh thu bán xi măng	1.545.944.199.544	1.581.494.606.421
Doanh thu bán clinker	238.401.743.846	327.088.536.066
Doanh thu bán phế liệu	415.907.680	837.049.001
TỔNG CỘNG	<u>1.784.761.851.070</u>	<u>1.909.420.191.488</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu từ các bên khác</i>	<i>1.693.507.978.967</i>	<i>1.548.302.024.366</i>
<i>Doanh thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 29)</i>	<i>91.253.872.103</i>	<i>361.118.167.122</i>

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Giá vốn xi măng	1.336.115.549.583	1.348.142.971.073
Giá vốn clinker	261.156.104.207	350.184.452.652
Giá vốn phế liệu	60.273.858	162.085.709
TỔNG CỘNG	<u>1.597.331.927.648</u>	<u>1.698.489.509.434</u>

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Chi phí lãi vay	38.190.811.294	37.724.060.050
Dự phòng đầu tư tài chính	11.184.477.039	11.719.893.351
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	18.584.727.436
Chi phí tài chính khác	140.950.397	193.462.776
TỔNG CỘNG	<u>49.516.238.730</u>	<u>68.222.143.613</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Các khoản chi phí bán hàng:		
Chi phí quản lý và phát triển thị trường	14.201.022.417	11.335.057.600
Chi phí vận chuyển và ủy thác xuất khẩu	13.310.419.808	57.799.252.707
Chi phí nhân công	11.075.441.907	11.597.903.539
Chi phí hỗ trợ, chuyển giao bí quyết tiêu thụ sản phẩm (<i>Thuyết minh số 29</i>)	4.655.720.562	10.301.959.439
Chi phí quảng cáo	1.380.644.537	1.872.893.954
Chi phí bán hàng khác	16.539.611.125	16.578.681.974
TỔNG CỘNG	61.162.860.356	109.485.749.213
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp:		
Chi phí nhân công	24.440.487.680	28.589.329.968
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.608.541.172	14.900.795.752
Phí hỗ trợ quản trị doanh nghiệp (<i>Thuyết minh số 29</i>)	4.655.720.562	10.301.959.439
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.963.606.628	2.101.218.408
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	6.155.583.106
Chi phí quản lý khác	8.891.985.112	9.351.409.197
TỔNG CỘNG	54.560.341.154	71.400.295.870

26. THU NHẬP, CHI PHÍ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Thu nhập khác	2.344.254.329	11.578.625.943
Thu từ phạt vi phạm hợp đồng	925.153.025	698.056.962
Chi phí hỗ trợ huyện nghèo được hoàn	645.477.630	-
Thu từ thanh lý tài sản	-	9.585.325.323
Xử lý chênh lệch kiểm kê thừa	-	652.082.779
Thu nhập khác	773.623.674	643.160.879
Chi phí khác	2.883.027	242.682.938
Chi phí khác	2.883.027	242.682.938
LỢI NHUẬN KHÁC	2.341.371.302	11.335.943.005

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	720.045.205.101	809.018.325.141
Chi phí nhân công	134.073.624.358	147.555.733.778
Chi phí khấu hao tài sản cố định	124.500.459.420	126.529.721.998
Chi phí dịch vụ mua ngoài	437.528.029.249	505.282.737.742
Chi phí khác	175.724.129.905	204.124.162.975
TỔNG CỘNG	<u>1.591.871.448.033</u>	<u>1.792.510.681.634</u>

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ sau đó có thể bị thay đổi về sau theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.940.561.293	-
TỔNG CỘNG	<u>4.940.561.293</u>	<u>-</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập hoặc lỗ được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế hoặc lỗ tính thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	24.586.736.283	(26.733.105.657)
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	4.917.347.257	-
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Các khoản điều chỉnh tăng khác	23.214.036	-
Chi phí thuế TNDN	4.940.561.293	-

Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Đơn vị tính: VND
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam ("Tổng Công ty")	Công ty mẹ	Chi phí hỗ trợ, chuyển giao bí quyết tiêu thụ sản phẩm và quản trị doanh nghiệp (*) Doanh thu bán xi măng và clinker Mua nguyên vật liệu và vật tư sản xuất xi măng Phí vận chuyển và ủy thác xuất khẩu Phí sử dụng thương hiệu	9.311.441.124 - - -	20.603.918.880 167.100.096.773 50.367.414.146 36.646.553.920 74.105.826
Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Mua đá bazan và than cám	400.646.300.693	274.140.960.950
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bim Sơn	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Mua bao bì, vật tư sản xuất	90.157.935.150	91.136.442.740
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Tam Điệp	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Chi phí gia công xi măng Doanh thu bán xi măng	69.292.222.730 -	210.889.353.980 94.663.636
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Doanh thu bán xi măng Mua thạch cao	66.118.601.834 55.423.535.400	80.111.034.933 -
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Mua clinker Doanh thu bán xi măng Chi phí gia công xi măng	25.296.732.231 3.315.074.183 -	7.082.591.747 32.864.296.878 710.260.198
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Mua bao bì, vật tư sản xuất	15.866.273.100	12.001.773.000
Công ty Cổ phần Thương mại Xi măng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Doanh thu bán xi măng	14.941.076.086	56.512.121.663

Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm (tiếp theo):

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	Đơn vị tính: VND
Công ty Cổ phần Xi Măng Hạ Long	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Doanh thu bán clinker Mua clinker	6.879.120.000 -	1.641.376.001 16.327.888.000	
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hoàng Thạch	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Mua vật tư sản xuất	1.313.217.550	-	
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Doanh thu bán xi măng Chi phí gia công xi măng	- -	19.431.906.565 31.083.087.280	
Công ty Cổ phần Xi măng Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Doanh thu bán xi măng Chi phí mua vật tư sản xuất xi măng	- -	72.763.626 2.245.314.920	
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Doanh thu bán xi măng và clinker	-	3.289.907.047	
Công ty Cổ phần Xi măng Bút Sơn	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Chi phí gia công xi măng	-	690.709.090	
Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung	Công ty con	Chi phí gia công xi măng	-	19.500.000	

(*) Theo hợp đồng tư vấn, hỗ trợ, chuyển giao bí quyết tiêu thụ sản phẩm, tổ chức và quản lý thị trường ngày 31 tháng 12 năm 2013 và hợp đồng tư vấn, hỗ trợ, chuyển giao bí quyết quản trị doanh nghiệp nhằm tối ưu hóa hiệu quả sản xuất vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và các phụ lục điều chỉnh hợp đồng ký ngày 26 tháng 12 năm 2017, Công ty sẽ trả khoản phí hàng năm theo từng hợp đồng cho Tổng Công ty. Theo đó, phí tư vấn, hỗ trợ, chuyển giao bí quyết tiêu thụ sản phẩm, tổ chức và quản lý thị trường và phí tư vấn, hỗ trợ, chuyển giao bí quyết quản trị doanh nghiệp sẽ được xác định theo tỷ lệ là 0,3% doanh thu tiêu thụ xi măng, 0,1% doanh thu tiêu thụ clinker và 0,05% doanh thu tiêu thụ xi măng thu ngoài gia công.

Công ty bán hàng cho các bên liên quan theo mức giá bán niêm yết thông thường trừ đi chiết khấu hàng bán theo chính sách bán hàng của Công ty. Công ty mua hàng từ các bên liên quan theo mức giá thông thường trên thị trường. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2018 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc cán trừ công nợ.

Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Đơn vị tính: VND
Phải thu khách hàng (Thuyết minh số 6.1)					
Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung	Công ty con	Bán hàng hóa, vật tư	30.083.976.320	30.083.976.320	
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng	Cùng Tổng Công ty	Bán xi măng	1.065.725.649	2.298.541.952	
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	Cùng Tổng Công ty	Bán clinker	9.029.131.996	1.805.513.601	
Công ty Cổ phần Xi măng Vật liệu Xây dựng Xây lắp Đà Nẵng	Cùng Tổng Công ty	Bán xi măng	979.521.089	979.521.089	
			41.158.355.054	35.167.552.962	
Trả trước cho người bán (Thuyết minh số 6.2)					
Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung	Công ty con	Phí gia công xi măng	60.833.369.424	60.833.369.424	
			60.833.369.424	60.833.369.424	
Các khoản phải thu khác (Thuyết minh số 7)					
Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung	Công ty con	Cho vay nguyên vật liệu	995.910.970	995.910.970	
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	Phải thu về chi phí hỗ trợ huyện nghèo được hoàn	645.477.630	-	
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	Cùng Tổng Công ty	Phải thu về cho vay nguyên vật liệu	102.986.131	102.986.131	
			1.744.374.731	1.098.897.101	

Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i>
Phải trả người bán (Thuyết minh số 14.1)					
Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng	Cùng Tổng Công ty	Chi phí mua vật tư sản xuất xi măng	197.324.685.140	201.613.754.378	
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bim Sơn	Cùng Tổng Công ty	Mua vỏ bao xi măng	154.125.126.121	152.530.923.435	
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Tam Điệp	Cùng Tổng Công ty	Phí gia công xi măng	117.681.644.100	103.473.617.446	
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	Cùng Tổng Công ty	Chi phí gia công xi măng	28.035.027.896	33.035.027.896	
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	Cùng Tổng Công ty	Mua vỏ bao xi măng	23.691.774.260	16.842.946.600	
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	Chi phí hỗ trợ, chuyển giao bí quyết tiêu thụ sản phẩm và quản trị doanh nghiệp	18.969.213.103	17.201.849.023	
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	Cùng Tổng Công ty	Chi phí gia công xi măng và mua clinker	8.159.058.704	6.093.049.505	
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	Cùng Tổng Công ty	Mua trạm nghiền Quảng Trị	6.918.648.404	6.778.659.507	
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hoàng Thạch	Cùng Tổng Công ty	Chi phí gia công và bóc xép xi măng	-	329.904.780	
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	Cùng Tổng Công ty	Mua gạch chịu lửa và gạch kiểm định	2.592.607.305	9.676.858.620	
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Chi phí gia công xi măng	783.230.000	783.230.000	
Công ty Cổ phần Xi Măng Hạ Long	Cùng Tổng Công ty	Chi phí thăm dò, khảo sát	766.493.100	766.988.036	
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên	Cùng Tổng Công ty	Mua clinker	-	343.413.605	
Viện Công nghệ Xi măng VICEM	Cùng Tổng Công ty	Phí gia công xi măng	-	302.750.000	
		Chi phí đào tạo	-	135.884.000	
			559.047.508.133	549.908.856.831	

Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Người mua trả tiền trước (Thuyết minh số 14.2)				
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	Cùng Tổng Công ty	Trả trước tiền mua xi măng	3.163.824.588	14.928.397.673
			3.163.824.588	14.928.397.673
Các khoản phải trả khác (Thuyết minh số 17)				
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	Thanh lý tài sản giữ hộ Phải trả tiền lệ phí hải quan	1.070.161.050 521.104	1.070.161.050 -
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	Cùng Tổng Công ty	Chi phí tư vấn thiết kế dự án Dây chuyền mới	239.084.546	239.084.546
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	Cùng Tổng Công ty	Chi phí mua nguyên vật liệu	30.000.000	30.000.000
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bim Sơn	Cùng Tổng Công ty	Mua bao bì, vật tư sản xuất	3.539.200	3.539.200
			1.343.305.900	1.342.784.796
Vay ngắn hạn (Thuyết minh số 18)				
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	Vay ngắn hạn	150.000.000.000	150.000.000.000
			150.000.000.000	150.000.000.000

Tiền và các khoản tương đương tiền (Thuyết minh số 5)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng theo hợp đồng ủy thác quản lý dòng tiền được ký kết giữa Công ty và Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng, một đơn vị được đầu tư bởi Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Lương và thưởng	1.773.854.000	1.178.520.200
TỔNG CỘNG	1.773.854.000	1.178.520.200

30. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh của Công ty là sản xuất xi măng, clinker và một số loại vật liệu xây dựng liên quan. Bên cạnh đó, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được thực hiện chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

31. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Cam kết liên quan đến chi phí đầu tư dự án

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Công ty có các khoản cam kết với tổng giá trị khoảng 287 tỷ đồng liên quan đến việc thực hiện "Dự án chuyển đổi công nghệ từ giai đoạn nghiền xi măng đến giai đoạn đóng bao".

Cam kết về chi phí hoạt động

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản nợ phải trả trong tương lai theo các hợp đồng gia công và mua nguyên vật liệu chính có giá trị ước tính là 945 tỷ đồng.

Phí cấp quyền khai thác khoáng sản

Theo Nghị định số 203/2013/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 28 tháng 11 năm 2013, Công ty có nghĩa vụ nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản cho khoáng sản được khai thác từ mỏ đá và mỏ đất sét của Công ty từ ngày 1 tháng 7 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 và đến hết thời hạn trên giấy phép khai khoáng của Công ty. Tuy nhiên, theo Công văn số 723/TTg-KTN ngày 21 tháng 5 năm 2014, Thủ tướng Chính phủ đã giao Bộ Tài nguyên và Môi trường báo cáo trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét việc hồi tố thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản từ ngày 1 tháng 7 năm 2011 đến ngày 20 tháng 1 năm 2014 và hiện tại Ủy ban Thường vụ Quốc hội chưa có ý kiến kết luận chính thức về việc thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 7 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013. Trên cơ sở đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty chưa ghi nhận nghĩa vụ nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 7 năm 2011 đến hết năm 2013 trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Chi phí cải tạo, phục hồi môi trường

Theo Quyết định số 3325/QĐ-UBND ngày 11 tháng 10 năm 2011 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt đề án cải tạo môi trường cho Dự án Khai thác mỏ sét Tam Diên mà Công ty được cấp giấy phép khai thác, Công ty cam kết liên quan đến chi phí cải tạo, phục hồi môi trường tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG (tiếp theo)

Thuế tài nguyên

Công ty có nghĩa vụ phải tính và nộp thuế tài nguyên theo hướng dẫn tại Thông tư số 152/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 2 tháng 10 năm 2015 hướng dẫn về thuế tài nguyên ("Thông tư 152") kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2015. Theo quy định tại Thông tư này, giá tính thuế tài nguyên được xác định căn cứ vào giá bán (trường hợp tiêu thụ trong nước) hoặc trị giá hải quan (đối với trường hợp xuất khẩu) của sản phẩm công nghiệp bán ra trừ thuế xuất khẩu (nếu có) và chi phí chế biến công nghiệp của công đoạn chế biến từ sản phẩm tài nguyên thành sản phẩm công nghiệp. Cũng theo quy định tại Thông tư 152, chi phí chế biến được xác định phải căn cứ theo hướng dẫn của các Bộ quản lý nhà nước chuyên ngành, Bộ Tài chính và do Sở Tài chính các tỉnh chủ trì, phối hợp với cơ quan thuế, cơ quan tài nguyên môi trường và cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành có liên quan thống nhất xác định trình Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh quyết định. Tuy nhiên, đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty chưa nhận được các hướng dẫn chi tiết từ các cơ quan quản lý nhà nước về cách xác định chi phí chế biến và qua đó, để xác định giá tính thuế tài nguyên theo hướng dẫn của Thông tư 152. Do đó, cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty hiện đang áp dụng giá tính thuế theo các quy định của Ủy ban Nhân dân tỉnh Thanh Hóa ban hành Văn bản số 8796/2017/UBND-KTTC ngày 28 tháng 7 năm 2017 và Công ty chưa thể xác định được các ảnh hưởng (nếu có) liên quan đến nghĩa vụ thuế tài nguyên phải nộp bổ sung hoặc sẽ được hoàn trả lại từ cơ quan thuế địa phương.

32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.

Người lập
Phạm Thị Thu Hương

Kế toán trưởng
Lê Huy Quân



Tổng Giám đốc
Ngô Sỹ Túc

Ngày 2 tháng 8 năm 2018

